



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
BẾN TRE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVC

Báo cáo tài chính đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

1. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán trưởng

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán trưởng trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Văn Đấu	Trưởng Ban
Ông Phạm An Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thuần	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế Toán trưởng

2. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy ủy quyền số 16/GUQ-CTĐT ngày 01 tháng 06 năm 2016, Tổng Giám đốc là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị để trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty (theo điều lệ Công ty và nội dung quy định cụ thể tại Điều 5, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty); trừ nội dung công việc đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc.

3. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 26 Nguyễn Trung Trực, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

5. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

6. **Hoạt động chính :** Cung cấp các dịch vụ công ích đô thị; Thi công xây dựng các công trình công ích: Chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

7. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 28.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

10. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

11. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty có các Công ty con được trình bày trong Thuyết minh của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Bến Tre, ngày 31 tháng 07 năm 2019

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ Tịch



NGUYỄN NGỌC TRIỆU



Số : 55/BCSX-2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 09 tháng 07 năm 2019 từ trang 06 đến trang 28 bao gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MẠNH QUÂN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0180-2018-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.479.040.187	55.440.095.523
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.247.349.312	18.036.434.196
1.	Tiền	111	V.1	6.186.751.391	8.020.053.763
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.060.597.921	10.016.380.433
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	551.983.493
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	100.000.000	551.983.493
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.279.837.045	32.372.908.560
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	33.767.956.713	32.727.093.086
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	403.425.000	523.079.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	761.278.612	1.154.912.254
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(1.652.823.280)	(2.032.175.780)
IV.	Hàng tồn kho	140		4.350.123.561	3.414.069.257
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	4.350.123.561	3.414.069.257
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.501.730.269	1.064.700.017
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	542.049.766	513.807.413
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.959.680.503	550.892.604
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.497.588.183	13.117.561.485
II.	Tài sản cố định	220		7.845.743.683	5.996.991.771
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	7.845.743.683	5.996.991.771
-	Nguyên giá	222		22.975.365.708	20.454.437.798
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.129.622.025)	(14.457.446.027)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		16.500.000	1.433.562.047
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.500.000	1.433.562.047
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	5.000.000.000	5.000.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		635.344.500	687.007.667
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	635.344.500	687.007.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		61.976.628.370	68.557.657.008

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1		2	3	4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		14.515.145.492	22.818.997.862
I.	Nợ ngắn hạn	310		13.450.600.037	21.754.452.407
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.254.088.474	6.351.355.608
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		750.042	1.809.362.720
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	815.612.086	1.583.206.052
4.	Phải trả người lao động	314		2.099.860.214	3.841.215.936
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.131.962.768	1.471.816.227
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	114.238.580	2.573.992.880
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	2.250.000.000	250.000.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	223.515.679	1.579.787.466
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	560.572.194	2.293.715.518
II.	Nợ dài hạn	330		1.064.545.455	1.064.545.455
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.064.545.455	1.064.545.455
D.	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.461.482.878	45.738.659.146
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	47.255.329.357	45.509.599.683
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.199.917.848	4.199.917.848
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.055.411.509	5.309.681.835
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.532.016.835	630.184.608
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.523.394.674	4.679.497.227
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		206.153.521	229.059.463
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.19	206.153.521	229.059.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		61.976.628.370	68.557.657.008

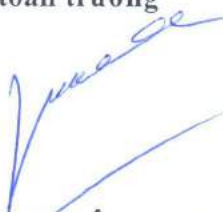
Bến Tre, ngày 09 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc



NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30.922.867.274	34.373.572.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	30.922.867.274	34.373.572.680
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25.236.381.329	27.196.382.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.686.485.945	7.177.190.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	128.728.816	678.193.229
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	1.729.193.648	3.092.097.218
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.086.021.113	4.763.286.660
11. Thu nhập khác	31		19.950.400	19.911.100
12. Chi phí khác	32		38.576.311	19.910.400
13. Lợi nhuận khác	40		(18.625.911)	700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.067.395.202	4.763.287.360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	544.000.528	864.222.397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.523.394.674	3.899.064.963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(VI.6)	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	(VI.6)	-	-

Bến Tre, ngày 09 tháng 07 năm 2019

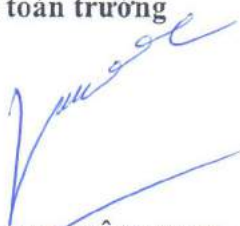
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1		2	3	4	5
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		4.067.395.202	4.763.287.360
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		637.817.085	732.530.248
-	Các khoản dự phòng	03		(1.735.624.287)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(128.728.816)	(678.193.229)
3.	Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.840.859.184	4.817.624.379
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.936.363.884)	(5.480.819.678)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(936.054.304)	1.155.729.583
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải	11		(2.069.030.201)	(2.233.295.356)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		23.420.814	(258.824.588)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(1.952.788.427)	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.571.157.936)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		(5.601.114.754)	(1.999.585.660)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1		2	3	4	5
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.9	(2.520.927.910)	(180.300.909)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		100.000.000	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		351.983.493	66.392.604
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	128.728.816	678.193.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(1.940.215.601)	564.284.924
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.17	2.000.000.000	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.247.754.529)	(3.780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		(2.247.754.529)	(3.780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50		(9.789.084.884)	(5.215.300.736)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	V.1	18.036.434.196	12.391.678.861
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	V.1	8.247.349.312	7.176.378.125

Bến Tre, ngày 09 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 26 Nguyễn Trung Trực, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Bến Tre tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng	100%

4. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở kế toán dồn tích, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Công ty có các Công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số V.11. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra..

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền : Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền : Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách theo

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị khác được trích lập khi các đơn vị này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các đơn vị này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

5. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng vào thời điểm kết thúc năm tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 09 năm

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

9. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

10. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính, cụ thể:

- Có thời hạn thanh toán dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Công ty có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm phát sinh chi phí thực tế.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được phân loại Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Các bên liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	459.693.467	474.895.084
Tiền mặt VND	459.693.467	474.895.084
Tiền gửi ngân hàng	5.727.057.924	7.545.158.679
Tiền gửi ngân hàng - VND	5.727.057.924	7.545.158.679
Các khoản tương đương tiền	2.060.597.921 (*)	10.016.380.433
Cộng	8.247.349.312	18.036.434.196

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 4,5% - 4,8%/năm:

	30/06/2019
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	982.079.537
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.078.518.384
Cộng	2.060.597.921

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Là khoản tiền gửi tiết kiệm kì hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre được hưởng lãi suất 5,5%/năm.

Kỳ hạn	30/06/2019
6 tháng	100.000.000
Cộng	100.000.000

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng khác	-	-
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre	20.886.927.172	16.550.474.396
Công ty Cổ phần Xử lý rác thải Bến Tre	3.651.105.779	1.445.734.237
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Miseco	1.484.900.000	1.684.900.000
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách	828.295.000	1.325.295.000
Ủy ban Nhân dân xã Thành Triệu	730.149.000	1.680.149.000
UBND Thị trấn Giồng Trôm	441.353.700	387.926.400
UBND xã Bình Thành	394.253.585	313.734.600
Phải thu khách hàng khác	5.350.972.477	9.338.879.453
Cộng	33.767.956.713	32.727.093.086

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Cơ sở In ấn Quảng cáo Hoàng Huy	-	154.921.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiết bị điện và Chiếu sáng Đô thị Miền Nam	-	54.978.000
Công ty TNHH sản xuất _ thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	403.425.000	-
Khách hàng khác	-	313.180.000
Cộng	403.425.000	523.079.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	583.969.436
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	-	583.969.436
<i>Các khoản phải thu khác</i>	761.278.612	570.942.818
Tạm ứng	353.000.000	345.000.000
Phải thu cổ phần hóa	182.110.818	180.942.818
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	164.404.612	-
Phải thu khác	61.763.182	45.000.000
Cộng	761.278.612	1.154.912.254

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019	01/01/2019
Số dư 01/01/2019	(2.032.175.780)	(1.581.919.580)
Trích lập dự phòng	-	(450.256.200)
Hoàn nhập dự phòng	379.352.500	-
Số dư 30/06/2019 (*)	(1.652.823.280)	(2.032.175.780)

(*) Chi tiết khoản dự phòng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trên 3 năm	1.652.823.280	-	2.032.175.780	-
BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Chợ Lách	828.295.000	-	1.207.647.500	-
Công ty CP Xây dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công Trình Giao Thông 1	161.256.200	-	161.256.200	-
Ban An Toàn Giao Thông huyện Mỏ Cày Bắc	289.000.000	-	289.000.000	-
Cộng	1.652.823.280	-	2.032.175.780	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019	01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu	90.579.492	280.737.098
Công cụ, dụng cụ	171.675.446	159.639.989
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	4.040.980.346	2.926.803.893
Hàng hóa	46.888.277	46.888.277
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	4.350.123.561	3.414.069.257

(*) Bao gồm :

	30/06/2019	01/01/2019
Đèn trang trí công viên, đèn trang trí trên trụ chiếu sáng, khung đèn băng ngang đường, Mỏ Cày Nam	747.150.775	3.381.655
Lắp đặt đèn hoa trang trí băng ngang đường huyện Ba Tri	234.381.345	11.993.741
Trồng cây thảm cỏ khuôn viên Huyện Ủy - UBND huyện Ba Tri	596.529.705	232.797.796
Chiếu sáng công cộng	222.393.774	222.393.774
Công viên cây xanh	464.465.360	464.465.360
Thuê bao duy tu cầu đường	371.827.361	371.827.361
Các công trình khác	1.404.232.026	1.619.944.206
Cộng	4.040.980.346	2.926.803.893

8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	30/06/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	513.807.413	609.765.719	581.523.366	542.049.766
Công cụ dụng cụ	297.580.581	583.435.880	451.128.174	429.888.287
Chi phí sửa chữa	216.226.832	-	130.395.192	85.831.640
Khác	-	26.329.839	-	26.329.839
Chi phí trả trước dài hạn	687.007.667	51.072.837	102.736.004	635.344.500
Công cụ dụng cụ	563.692.295	51.072.837	71.907.164	542.857.968
Chi phí sửa chữa	123.315.372	-	30.828.840	92.486.532
Cộng	1.200.815.080	660.838.556	684.259.370	1.177.394.266

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	5.634.356.122	2.243.785.722	12.500.183.959	76.111.995	20.454.437.798
Tăng trong kỳ	-	2.520.927.910	-	-	2.520.927.910
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
30/06/2019	5.634.356.122	4.764.713.632	12.500.183.959	76.111.995	22.975.365.708
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	2.843.941.727	1.692.959.486	9.844.432.819	76.111.995	14.457.446.027
Khấu hao tăng	209.374.236	96.762.648	366.039.114	-	672.175.998
Khấu hao giảm	-	-	-	-	-
30/06/2019	3.053.315.963	1.789.722.134	10.210.471.933	76.111.995	15.129.622.025
GÍA TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	2.790.414.395	550.826.236	2.655.751.140	-	5.996.991.771
30/06/2019	2.581.040.159	2.974.991.498	2.289.712.026	-	7.845.743.683

Nguyên giá tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.750.667.972 đồng.

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Đầu tư vào công ty con (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau :

Công ty con	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre (**)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

(**) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301024140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/01/2017, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đầu tư vào công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre 5.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Phải trả các bên liên quan	2.795.129.976	1.210.165.558
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	2.795.129.976	1.210.165.558
Phải trả nhà cung cấp khác	2.458.958.498	5.141.190.050
Công ty TNHH MTV Xây Dựng & Thương Mại Hải Vân	473.480.429	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hồng Minh	270.042.000	370.042.000
Công ty TNHH vật liệu Xây dựng Võ Hoàng Phước	317.893.927	601.952.226

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thế hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
Trần Thanh Huyền - Đội thi công	214.854.685	214.854.685
Phải trả nhà cung cấp khác	1.182.687.457	3.954.341.139
Cộng	5.254.088.474	6.351.355.608

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Phải nộp	Đã nộp	30/06/2019
Thuế GTGT	1.402.438.873	1.323.320.798	1.962.478.609	763.281.062
Thuế TNDN	(550.892.604)	544.000.528	1.952.788.427	(1.959.680.503)
Thuế TNCN	180.767.179	144.961.684	273.397.839	52.331.024
Tiền thuê đất	-	81.053.880	81.053.880	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.032.313.448	2.096.336.890	4.272.718.755	(1.144.068.417)

Số thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu « Thuế và các khoản phải thu Nhà nước » trên bảng cân đối kế toán.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019
Chi phí tiền điện, nước thán 6/2019	34.418.371
Chi phí xử lý rác phải trả của các đơn vị ngoài Ngân sách (*)	2.039.106.636
Tiền nhân công	9.873.553
Tiền thuê xe ép rác	35.937.500
Các khoản phải trả khác	12.626.708
Cộng	2.131.962.768

(*) Trong đó, số đã trích trước trong năm 2018 là 1.001.160.818 đồng và trong 06 tháng đầu năm 2019 là 1.037.945.818 đồng.

14. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	38.851.080	39.397.880
Phải trả cổ tức	39.387.500	2.498.595.000
Ký quỹ cho thuê xe	36.000.000	36.000.000
Cộng	114.238.580	2.573.992.880

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào Trung tâm xã Mỹ Thành, TP. Bến Tre	35.996.000	35.996.000
Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường lộ Vành đai	32.500.000	32.500.000
Sửa chữa đường liên xã Phú Mỹ - Phú Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc	37.809.000	37.809.000
Mua cây xanh trồng ở các Doanh trại	5.643.999	95.643.999
Hệ thống chiếu sáng tuyến đường lộ Vàm Bình Phú	21.535.000	21.535.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
Đường lộ tổ 25 ấp 3, xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre.	22.250.000	22.250.000
Các công trình khác	67.781.680	67.781.680
Trích dự phòng tiền lương	-	1.266.271.787
Cộng	223.515.679	1.579.787.466

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2019	Trích lập trong kỳ	Chi trong kỳ	30/06/2019
Quỹ khen thưởng	1.430.951.445	3.610.000	873.989.251	560.572.194
Quỹ phúc lợi	587.351.667	-	751.756.279	(164.404.612)
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	275.412.406	-	275.412.406	-
Cộng	2.293.715.518	-	1.736.753.324	396.167.582

Quỹ phúc lợi chi vượt chỉ vượt được trình bày ở chi tiêu « Phải thu ngắn hạn khác » trên bảng cân đối kế toán.

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cộng
01/01/2019	250.000.000	1.064.545.455	1.314.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Tiền vay đã trả trong kỳ	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	-
30/06/2019	2.250.000.000	1.064.545.455	3.314.545.455

17.1 Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản vốn Ngân sách Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre tạm ứng cho Công ty theo quyết định số 1026/UBND-TCĐT ngày 11/03/2019 về việc mua sắm 2 xe ép rác chuyên dùng cho phục vụ công tác;

Thời hạn trả nợ : Đầu tháng 12/2019;

Số dư tại ngày 30/06/2019 là 2.000.000.000 đồng.

17.2 Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2019 đến 2025:

	Năm 2019	Năm 2020	Từ 2021 -2025	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	814.545.455	1.314.545.455
Số dư tại ngày 30/06/2019 là 1.064.545.455 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 250.000.000 đồng.				

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

18. Vốn chủ sở hữu

Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
01/01/2018	36.000.000.000	2.702.769.786	3.772.358.472	42.475.128.258
Tăng trong 6 tháng	-	252.809.114	3.899.064.963	4.151.874.077
Giảm trong 6 tháng	-	-	(4.344.362.137)	(4.344.362.137)
30/06/2018	36.000.000.000	2.955.578.900	3.327.061.298	42.282.640.198
01/01/2019	36.000.000.000	4.199.917.848	5.309.681.835	45.509.599.683
Tăng trong 6 tháng	-	-	3.523.394.674	3.523.394.674
Giảm trong 6 tháng	-	-	(1.777.665.000)	(1.777.665.000)
30/06/2019	36.000.000.000	4.199.917.848	7.055.411.509	47.255.329.357

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn thực góp vào ngày 30/06/2019	
	Số tiền	Tỷ lệ, %	Số tiền	Tỷ lệ, %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	60,00%
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị môi trường Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	14,71%
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	5,00%
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	1,66%
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	18,63%
Cộng	36.000.000.000	100	36.000.000.000	100

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.777.665.000	4.344.362.137
Chia cổ tức cho các cổ đông	1.777.665.000 (*)	3.780.000.000
Tạm trích quỹ khen thưởng	-	214.887.747
Tạm trích quỹ phúc lợi	-	37.921.367
Tạm trích quỹ thưởng Ban Điều hành	-	58.743.909
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	-	252.809.114

(*) Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu thi công công trình	2.067.747.245	5.309.276.216
Công trình xây dựng cơ bản	-	3.033.245.796
Công trình chiếu sáng	128.131.818	2.229.475.874
Công trình cây xanh	1.689.345.162	-
Công trình khác	250.270.265	46.554.546
Doanh thu dịch vụ công ích	28.773.552.756	28.984.673.737
Chiếu sáng công cộng	863.403.947	2.378.299.791
Công viên cây xanh	8.819.642.009	9.209.522.440
Duy tu cầu đường	3.646.867.995	5.446.293.770
Vệ sinh đô thị	15.443.638.805	11.950.557.736
Doanh thu khác	81.567.273	79.622.727
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	30.922.867.274	34.373.572.680

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Giá vốn thi công công trình	1.847.687.424	4.622.490.157
Công trình xây dựng cơ bản	-	2.685.712.152
Công trình chiếu sáng	112.082.285	1.919.997.799
Công trình cây xanh	1.553.201.102	-
Công trình khác	182.404.037	16.780.206
Giá vốn dịch vụ công ích	23.328.384.816	22.515.164.603
Chiếu sáng công cộng	870.607.317	2.185.224.681

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Công viên cây xanh	7.938.843.748	7.062.704.076
Duy tu cầu đường	3.285.885.287	4.468.605.003
Vệ sinh đô thị	11.233.048.464	8.798.630.843
Gía vốn hoạt động khác	60.309.089	58.727.271
Cộng	25.236.381.329	27.196.382.031
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	128.728.816	136.117.852
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	542.075.377
Cộng	128.728.816	678.193.229
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nhân viên quản lý	2.123.290.414	1.804.643.501
Chi phí đồ dùng văn phòng	74.330.321	265.529.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.018.176	55.018.176
Thuế, phí và lệ phí	-	33.086.447
Chi phí dự phòng	(1.645.624.287)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.151.710	102.536.270
Chi phí bằng tiền khác	1.054.027.314	831.282.956
Cộng	1.729.193.648	3.092.097.218
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.067.395.202	4.763.287.360
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	147.052.718	99.900.000
Chi phí không được trừ	147.052.718	99.900.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(542.075.377)
Thu nhập tính thuế	4.214.447.920	4.321.111.983
Trong đó:		
a. Thu nhập hoạt động VSDT được miễn thuế	2.988.890.557	-
+ Thuế suất	10%	-
+ Thuế TNDN được miễn	298.889.056	-
b. Thu nhập hoạt động SXKD khác	1.225.557.363	4.321.111.983
+ Thuế suất	20%	20%
+ Thuế TNDN phải nộp	245.111.472	864.222.397
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	544.000.528	864.222.397

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại khoản 3.19 điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.049.078.859	12.410.663.876
Chi phí nhân công	11.700.317.550	11.656.094.904
Chi phí khấu hao TSCĐ	672.175.998	766.889.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.418.134.566	1.463.414.161
Chi phí bằng tiền khác	2.752.251.505	3.162.893.859
Cộng	28.591.958.478	29.459.955.961

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Là Công ty con (chiếm 100% vốn điều lệ công ty con)

1.2 Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	Cho thuê xe	60.144.366	76.559.952
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Cung cấp dịch vụ	3.727.654.857	2.745.559.930
	Mua hàng	-	241.450.000
	Thu nhập cho thuê đất	19.910.400	19.910.400

1.3 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Phải trả người bán	2.795.129.976	1.210.165.558

1.4 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan đến các thành viên chủ chốt

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt, chi tiết gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Khoản mục	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tiền lương	751.922.028	811.468.265
Thù lao	146.400.000	114.480.000
Cộng	898.322.028	925.948.265

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.1 Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm : thi công công trình và dịch vụ công ích

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.067.747.245	28.773.552.756	30.841.300.001
Giá vốn hàng bán	1.847.687.424	23.328.384.816	25.176.072.240
Lợi nhuận gộp	220.059.821	5.445.167.940	5.665.227.761
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.309.276.216	28.984.673.737	34.293.949.953
Giá vốn hàng bán	4.622.490.157	22.515.164.603	27.137.654.760
Lợi nhuận gộp	686.786.059	6.469.509.134	7.156.295.193

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã kiểm toán.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tài chính này có thể làm sai lệch các số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty.

Bến Tre, ngày 09 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGÔ TRUNG KIÊN